TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Bản án số: 28/2021/HNGĐ- ST Ngày 27 tháng 9 năm 2021 "V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Bình Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Hồng Phúc

2. Ông Nguyễn Duy Thuần

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Lạc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc tham gia phiên toà: Ông Đào Xuân Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2021/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phùng Văn T, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu 5 Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc,(có mặt).

Bị đơn: Chị Đại Thị H, sinh năm 1982; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 5 Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; hiện đang trú tại: Khu 2 T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc,(có mặt). :.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Chị Đại Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu 2 T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

2/Chị Phan Thị M, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu 3 Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 13/2/2021 cùng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn anh Phùng Văn T trình bày:

Anh kết hôn với Chị Đại Thị H ngày 02/8/2001. Trước khi cưới có được tìm hiểu, tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Y. Sau khi kết hôn chị H về làm

dâu ngay và ở chung với gia đình chồng, được khoảng một năm sau thì vợ chồng ra làm ăn riêng. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc, được vài năm sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau về cách tính toán làm ăn kinh tế trong gia đình cũng như cách cư xử trong cuộc sống, bất đồng quan điểm và nghi ngờ nhau không chung thủy dẫn đến hay đánh cãi chửi nhau. Đến tháng 9 năm 2020 chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn xin được ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phùng Anh D, sinh ngày 28/11/2003 và cháu Phùng Thị B, sinh ngày 18/9/2006. Trong khi giải quyết ly hôn cháu D ở với anh còn cháu B ở với chị nhưng khoảng tháng 8 năm 2021 cháu D về với chị H nên hiện tại cháu D và cháu B đang ở với chị H. Ly hôn anh xin nuôi cháu D còn cháu B để chị H nuôi, không ai phải đóng góp nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Đại Thị H trình bày: Chị xác nhận điều kiện kết hôn, quá trình chung sống như anh T trình bày là đúng, về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau và nghi ngờ nhau không chung thủy dẫn đến hay cãi nhau. Đến tháng 9 năm 2020 do không ở chung với nhau được nữa chị về mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn anh T xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phùng Anh D, sinh ngày 28/11/2003 và cháu Phùng Thị B, sinh ngày 18/9/2006. Hiện hai cháu đang ở với chị. Ly hôn chị xin nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh T phải đóng góp nuôi con chung.

Về tài sản chung chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà xây 3 tầng, 01 ti vi sam sung 55 inh, 01 tủ lạnh Tosiba, 01 điều hòa panasonich, 01 điều hòa Daikin, 01 xe máy Hon đa, 01 xe máy Drema, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 bộ bàn ghế đồng kỵ, 01 tủ dép, 01 bộ loa âm ly, 01 bình nóng lạnh, 01 kệ ti vi, 01 máy bào gỗ, 01 máy cưa gỗ, 01 máy đánh đầu giường, 03 máy chà, 01 máy soi, 03 vam, 01 máy khâu, 02 máy vắt sổ, 02 tủ đứng, 01 máy đục gỗ. Tổng trị giá tài sản là 1.217.000.000 đồng. Ly hôn chị xin sử dụng 01 xe Hon đa, 01 máy khâu, 02 máy vắt sổ, tài sản còn lại để anh T sử dụng tất, anh T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị ½ bằng tiền.

Về khoản nợ: Vợ chồng có nợ chị Phan Thị M 70.000.000 đồng, chị Đại Thị N 27.000.000 đồng. Ly hôn chị yêu cầu mỗi người phải trả nợ ½.

Tài sản riêng, công sức, đất canh tác: Chị H không yêu cầu giải quyết.

Ngày 25/3/2021 chị Đại Thị H có đơn yêu cầu chia tài sản chung, công nợ khi ly hôn, Tòa án đã có Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung nhưng chị H không nộp theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đại Thị N trình bày: Chị là chị gái chị

H, khoảng tháng 11 năm 2019, chị có cho chị H vay 05 chỉ vàng 9999, trị giá 27.000.000 đồng, khi cho vay không viết giấy tờ gì và không hẹn ngày trả, không tính lãi, chị có nói cho anh T biết và anh T cũng biết việc vay mượn này. Nay anh T chị H ly hôn chị đề nghị mỗi người phải trả nợ cho chị ½ bằng 13.500.000 đồng, chị không yêu cầu tính lãi. Chị không có yêu cầu độc lập với ai, chị không viết đơn yêu cầu độc lập và không nộp tiền tạm ứng án phí để đề nghị giải quyết khoản nợ trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị M trình bày: Chị và chị H, anh T chỉ là người cùng xã, không anh em gì. Ngày 06/12/2019 chị cho anh T, chị H vay 70.000.000 đồng, hai bên có viết giấy nhận nợ, không hẹn ngày trả lãi xuất mỗi tháng 1.500.000 đồng/01 tháng. Từ khi vay đến nay anh chị đã trả được 02 tháng lãi là 3.000.000đ còn lại chưa trả được đồng nào. Nay anh T chị H ly hôn chị đề nghị mỗi người phải trả nợ cho chị 35.000.000 đồng, chị không yêu cầu tính lãi. Chị không có yêu cầu độc lập với ai, chị không viết đơn yêu cầu độc lập và không nộp tiền tạm ứng án phí để đề nghị giải quyết khoản nợ trên.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Phùng Anh D thể hiện nguyện vọng xin được ở với bố, cháu Phùng Thị B thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc trình bày quan điểm như sau:

Về tố tụng: Tòa án chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Văn T,

- Cho anh Phùng Văn T được ly hôn chị Đại Thị H.

- Về con chung: Giao cho anh Phùng Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phùng Anh D, sinh ngày 28/11/2003. Chị Đại Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phùng Thị B, sinh ngày 18/9/2006. Hiện hai cháu đang ở với chị H. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí, anh Phùng Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Bị đơn chị H có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại khu 2 T, thị trấn Y, huyện Y. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc theo quy định tại các Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phùng Văn T kết hôn với chị Đại Thị H ngày 16/6/2001 trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên xẩy ra mâu thuẫn, thời gian sống ly thân dài anh chị không giàn xếp đoàn tụ được, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh T xử cho anh chị ly hôn để các bên ổn định cuộc sống riêng của mình.

[3] Về con chung: Anh T và chị H xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Phùng Anh D, sinh ngày 28/11/2003 và cháu Phùng Thị B, sinh ngày 18/9/2006. Ly hôn anh T xin nuôi cháu D còn chị H xin nuôi cả hai cháu. Xét yêu cầu xin nuôi con của anh chị thấy, về chỗ ở anh chị đều có chỗ ở ổn định (anh ở tại nhà của vợ chồng, chị ở nhà bố mẹ đẻ chị), về thu nhập anh có nguồn thu nhập từ nghề thợ mộc, chị có nguồn thu nhập từ lương thợ may. Như vậy về điều kiện nuôi con cả hai anh chị đều có đủ điều kiện để nuôi con chung. Xét nguyện vọng của các cháu thấy cháu D có mong muốn ở với bố, cháu B có nguyện vọng ở với mẹ. Vậy để đảm bảo quyền lợi của các cháu cần giao cho mỗi người nuôi một cháu, anh T nuôi cháu D, chị H nuôi cháu B là phù hợp với thực tế và pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con, cả hai anh chị đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, xét thấy việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của hai anh chị là tự nguyện và phù hợp pháp luật cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công nợ:

Anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Chị H đề nghị chia tài sản chung, công nợ của vợ chồng nhưng không nộp tạm ứng án phí chia tài sản, không thuộc diện miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật, Tòa án đã thông báo cho anh T biết về việc chị H yêu cầu chia tài sản chung nhưng không nộp tạm ứng án phí chia tài sản anh T không có ý kiến đề nghị gì nên Tòa án không giải quyết yêu cầu chia tài sản, công nợ của chị H.

Tài sản riêng, công sức, đất canh tác: Anh Phùng Văn T và chị Đại Thị H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Chị Đại Thị N và chị Phan Thị M không có đơn yêu cầu độc lập đề nghị giải quyết khoản nợ, không nộp tạm ứng án phí và không thuộc diện miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Yêu cầu chia tài sản chung, công nợ của chị H và yêu cầu trả nợ của chị Đại Thị N và chị Phan Thị M tách ra không giải quyết trong vụ án này và giải quyết bằng vụ án khác nếu đương sự có yêu cầu và nộp tạm ứng án phí theo quy định.

[5] Về án phí: Anh Phùng Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Văn T.

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Phùng Văn T được ly hôn chị Đại Thị H.

2.Về con chung: Giao cho anh Phùng Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phùng Anh D, sinh ngày 28/11/2003, chị Đại Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phùng Thị B, sinh ngày 18/9/2006. Hiện cháu D và cháu B đang ở với chị H. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Không xem xét giải quyết

4. Về án phí: Anh Phùng Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000222 ngày 13/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Anh T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng

cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Y;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bình Thuận